TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NGỌC HỒI** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01/2022/DS-ST Ngày: 24-01-2022 V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HỒI, TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Trường Thọ.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Thế Hồi và ông Ngô Tùng Khoa.

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Minh Quang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Hồi tham gia phiên tòa: Ông Đàm Công Tư – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24-01-2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2020/TLST-DS ngày 30-10-2020, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-DS ngày 29-12-2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2022/QĐST-DS ngày 17-01-2022, giữa các đương sự:

- *Đồng nguyên đơn:*

+ Anh Bùi T, sinh năm ……. (Có mặt);

+ Chị Nguyễn Thị K, sinh năm ……. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ V, thị trấn P, huyện H, tỉnh Kon Tum.

- *Đồng bị đơn:*

+ Chị Nguyễn Thị N, sinh năm …... (Vắng mặt);

+ Anh Nguyễn Đ. (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện H, tỉnh Kon Tum.

- *Người làm chứng:*

+ Anh Trần T, sinh năm …..; địa chỉ: Tổ V, thị trấn P, huyện H, tỉnh Kon Tum. (Có mặt);

+ Anh Trịnh Q, sinh năm ….; địa chỉ: ..... Trần Phú, t.t T, tỉnh Kon Tum. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, đồng nguyên đơn – anh Bùi T và chị Nguyễn Thị K trình bày:

Vào khoảng tháng 6 năm 2018, vợ chồng anh chị có thỏa thuận mua của vợ chồng anh Nguyễn Đ – chị Nguyễn Thị N 01 tấm phản bằng gỗ với giá 300.000.000đồng. Khi bán, vợ chồng anh Đ nói tấm phản được làm bằng gỗ Hương Lào nguyên khối, kích thước: Dài 3,6m, rộng 1,6m, dày 18cm, có hai chân đỡ bằng gỗ. Khoảng nữa tháng sau, vợ chồng anh Đ chở tấm phản đến nhà anh T và nhận toàn bộ tiền mua bán là 300.000.000đồng cùng 4.000.000đồng tiền vận chuyển. Tuy nhiên, sau khi sử dụng một thời gian và phát hiện tấm phản này được ghép từ nhiều tấm gỗ, cũng không phải làm bằng gỗ Hương Lào; vợ chồng anh T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh Đ hoàn trả lại số tiền mua bán nhưng phía bị đơn không thực hiện, nên anh T, chị K làm đơn tố cáo đến Công an huyện Ngọc Hồi. Qua giám định của cơ quan chuyên môn xác định tấm phản được làm bằng gỗ Hương Nam Phi. Công an huyện Ngọc Hồi cũng có văn bản trả lời không có cơ sở khởi tố vụ án hình sự.

Vì vậy, chị K và anh T yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc vợ chồng anh Đ – chị N hoàn trả lại toàn bộ số tiền mua bán là 300.000.000đồng.

- Về phía đồng bị đơn - anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N:

Tại bản tự khai ngày 25-01-2021, chị Nguyễn Thị N trình bày: Vào khoảng giữa năm 2018, vợ chồng chị có mua của người khác 01 tấm phản bằng gỗ Hương với giá gần 300.000.000đồng. Một thời gian sau, chị Nguyễn Thị K đến nhà chơi, thấy tấm phản đẹp thì muốn mua lại. Lúc đầu vợ chồng chị N không có ý định bán nên đã từ chối. Tuy nhiên, về sau, do mối quan hệ quen biết, trước sự nài nỉ của chị K, vợ chồng chị N đồng ý bán lại tấm phản này với giá 300.000.000đồng. Việc mua bán giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc ai. Khi mua tấm phản, người bán nói đó là gỗ Hương nên khi bán lại cho vợ chồng chị K, chị N cũng nói tấm phản được làm bằng gỗ Hương. Vợ chồng chị N đã giao cho nguyên đơn đúng tấm phản mà hai bên thỏa thuận mua bán và nhận đủ số tiền 300.000.000đồng. Do vậy, chị N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T, chị K.

Anh Nguyễn Đ: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật,

nhưng anh Đ luôn cố tình vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Anh Bùi T và chị Nguyễn Thị K bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hợp đồng mua bán được giao kết giữa anh chị với anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N vô hiệu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Hồi phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật:

+ Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán và Thư ký được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tiến hành tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Phía người tham gia tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, đồng nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng đồng bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người làm chứng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo Điều 77 và Điều 78 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, 119, 122, 123, 127, 131, 132 Bộ luật Dân sự; Thông tư số: 27/2018/TT-BNNTTNT ngày 16-11-2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuyên hợp đồng mua bán tài sản giữa anh Bùi T và chị Nguyễn Thị K với anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N vô hiệu. Buộc anh Đ và chị N hoàn trả cho chị K và anh T số tiền mua bán là 300.000.000đồng. Chị K và anh T trả lại cho anh Đ và chị N tấm phản đã nhận.

+ Đình chỉ giải quyết phần khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi 64.800.000đồng.

+ Buộc đồng bị đơn phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.500.000đồng.

+ Buộc anh Đ và chị N phải chịu 15.300.000đồng; chị K và anh T phải chịu 2.073.600đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Bùi T và chị Nguyễn Thị K yêu cầu Tòa án giải quyết, tuyên hợp đồng mua bán tấm phản bằng gỗ được giao kết giữa anh chị với vợ chồng chị Nguyễn Thị N – anh Nguyễn Đ, buộc chị N, anh Đ trả lại số tiền mua bán đã nhận. Do vậy, đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm khởi kiện bị đơn có địa chỉ cư trú tại địa bàn huyện Ngọc Hồi, nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hồi, theo khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại đơn khởi kiện và bản khai đề ngày 23-11-2020, anh Bùi T và chị Nguyễn Thị K yêu cầu anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N trả tổng số tiền 364.800.000đồng, trong đó: Tiền mua bán tấm phản là 300.000.000đồng, tiền lãi 64.800.000đồng. Đến phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 27-12-2021, đồng nguyên đơn rút phần yêu cầu đối với khoản tiền lãi 64.800.000đồng. Tại phiên tòa, anh T và chị K bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hợp đồng mua bán được giao kết giữa anh chị với anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N vô hiệu.

[3] Xét việc bổ sung và rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của anh T và chị K là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện này.

[3.2] Đối với nội dung yêu cầu được đồng nguyên đơn bổ sung tại phiên tòa, thấy rằng: Việc xem xét tính hợp pháp của hợp đồng mua bán được giao kết giữa các bên đương sự không chỉ giúp giải quyết triệt để vụ án, mà còn là cơ sở để giải quyết phần yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn. Như vậy, phần yêu cầu khởi kiện được đương sự bổ sung tại phiên tòa không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa, đồng nguyên đơn – chị Nguyễn Thị K vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; đồng bị đơn – chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Đ dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị K, anh Đ và chị N.

[5] Về nội dung: Theo trình bày của anh Bùi T và chị Nguyễn Thị K, tấm phản trong vụ án là do vợ chồng anh chị mua của vợ chồng anh Đ – chị N vào khoảng tháng 6 năm 2018. Lời khai này của nguyên đơn phù hợp với ý kiến của chị N tại bản tự khai ngày 25-01-2021. Cả chị N và vợ chồng anh T còn thừa nhận tấm gỗ và tiền mua bán đã được hai bên giao nhận đủ. Việc mua bán giữa các bên cũng được người làm chứng – anh Trần T xác nhận. Do vậy, mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đồng bị đơn – anh Nguyễn Đ không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vẫn có đủ cơ sở kết luận: Vào giữa năm 2018, vợ chồng chị Nguyễn Thị N – anh Nguyễn Đ có bán cho vợ chồng anh Bùi T – chị Nguyễn Thị K 01 tấm phản bằng gỗ với giá 300.000.000đồng; gỗ và tiền đã được giao nhận đầy đủ. Việc mua bán được hai bên thỏa thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản.

[6] Xét hợp đồng mua bán có tranh chấp trong vụ án, thấy rằng:

[6.1] Theo anh T, chị K, lý do anh chị khởi kiện là vì: Khi bán, vợ chồng anh Đ nói tấm phản được làm bằng gỗ Hương Lào nguyên khối, nhưng thực tế tấm phản lại được lắp ghép từ nhiều tấm gỗ khác nhau và được làm bằng gỗ Hương Nam Phi. Tại biên bản ghi lời khai ngày 18-10-2021, anh Trần T cũng khai: Vào khoảng tháng 6 năm 2018, anh được vợ chồng anh T nhờ phụ giúp đưa tấm phản bằng gỗ vào nhà anh T. Trong quá trình đưa tấm phản vào, anh Thuận có hỏi thì được cả vợ chồng anh T và anh Đ cho biết tấm phản đó do anh Đ bán cho vợ chồng anh T, là gỗ Hương Lào, nguyên khối. Về phía bị đơn, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, mặ dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng ngoài bản tự khai ngày 25-01-2021 của chị N, anh Đ và chị N không tham gia tố tụng, không cung cấp lời khai, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định lời khai của chị K, anh T về nội dung thỏa thuận khi mua bán giữa các bên đương sự đối với kết cấu và chủng loại gỗ của tấm phản là có cơ sở.

[6.2] Tuy nhiên, theo kết luận giám định tư pháp của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Kon Tum ngày 28-5-2020 thì tấm phản trên được làm bằng gỗ Hương Nam Phi. Mặt khác, kết quả định giá tài sản thể hiện tấm phản chỉ có giá 41.472.000đồng. Số tiền này thấp hơn rất nhiều so với giá mua bán mà các bên giao dịch (300.000.000đồng). Từ đó, có cơ sở khẳng định: Khi bán tấm gỗ, anh Đ và chị N đã đưa ra thông tin không đúng sự thật về chủng loại gỗ của tấm phản để lừa dối anh T, chị K. Nên, hợp đồng mua bán giữa hai bên bị vô hiệu theo Điều 127 Bộ luật Dân sự.

[6.3] Bên cạnh đó, theo quy định tại Thông tư số: 27/2018/TT-BNNTTNT ngày 16-11-2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gỗ là tài sản khi mua bán gỗ phải có hồ sơ lâm sản chứng minh về nguồn gốc. Tuy nhiên, đối với tấm phản trong vụ án: Theo lời khai của phía nguyên đơn, khi bán anh Đ, chị N

không giao giấy tờ về xuất xứ của tấm gỗ mà cam kết sẽ làm để giao cho bên mua, nhưng đến nay vợ chồng anh Đ vẫn chưa giao. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, mặc dù Tòa án đã nhiều lần yêu cầu nhưng đồng bị đơn không cung cấp giấy tờ về xuất xứ của tấm phản. Còn theo lời khai của anh Trịnh Q – người đã bán tấm gỗ cho vợ chồng chị N trước đó thì tại thời điểm bán cho đồng bị đơn, tấm gỗ này không có giấy tờ về nguồn gốc. Do từ thời điểm thực hiện giao dịch có tranh chấp cho đến nay, các bên không có hồ sơ về nguồn gốc gỗ của tấm phản, nên việc mua bán đối với tấm phản giữa các đương sự vi phạm điều cấm của pháp luật, bị vô hiệu theo Điều 123 Bộ luật Dân sự.

[7] Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa vợ chồng anh T, chị K yêu cầu bị đơn trả lại số tiền mua bán đã nhận là 300.000.000đồng. Cũng tại phiên tòa, anh T đồng ý sẽ trả tấm phản đã nhận cho vợ chồng chị N. Yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự, nên được chấp nhận.

[8] Với những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử thấy: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị K và anh Bùi T về việc tuyên hợp đồng mua bán tấm phản được giao kết giữa anh chị với anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N bị vô hiệu, buộc bị đơn phải trả số tiền đã nhận là 300.000.000đồng, là có cơ sở chấp nhận. Quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ngọc Hồi đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, là phù hợp.

[9] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là là 2.500.000đồng. Khoản chi phí này anh T, chị K đã nộp tạm ứng, nên anh Đ, chị N phải có nghĩa vụ hoàn trả.

[10] Về án phí: Anh Đ và chị N phải chịu 300.000đồng tiền án phí không có giá ngạch (đối với phần yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận) và 15.000.000đồng tiền án phí có giá ngạch (đối với số tiền 300.000.000đồng phải hoàn trả cho phía nguyên đơn). Chị K và anh T trả lại tấm phản gỗ cho bị đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền 2.073.600đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 123, 127, 131, 385, 407, khoản 2 Điều 357, các Điều 430 và 468 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016;

Xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm phần yêu cầu khởi kiện về số tiền lãi: 64.800.000đồng, đã được đồng nguyên đơn – chị Nguyễn Thị K và anh Bùi T rút yêu cầu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị K và anh Bùi T về việc tuyên hợp đồng mua bán vô hiệu, buộc anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N trả số tiền đã nhận;

- Tuyên bố: Hợp đồng mua bán tấm phản bằng gỗ được giao kết (bằng lời nói) giữa chị Nguyễn Thị K và anh Bùi T với anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N vô hiệu.

- Buộc anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N phải hoàn trả cho chị Nguyễn Thị K và anh Bùi T số tiền đã nhận từ việc mua bán tấm phản là 300.000.000đồng *(ba trăm triệu đồng)*.

- Buộc chị Nguyễn Thị K và anh Bùi T phải hoàn trả cho anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N tấm phản bằng gỗ mà chị Nguyễn Thị K và anh Bùi T đã nhận của anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N. Tấm phản có kích thước: Dài 3,6m; rộng 1,6m, dày 18cm; có chân đỡ bằng gỗ.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N phải trả cho chị Nguyễn Thị K và anh Bùi T số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.500.000đồng *(hai triệu, năm trăm nghìn đồng)*.

4. Về tiền lãi chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu chị Nguyễn Thị K và anh Bùi T có đơn yêu cầu thi hành án, mà anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N không trả đủ số tiền mua bán và tiền chi phí tố tụng nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả là 10%/năm.

5. Về án phí:

- Buộc anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N phải nộp 15.300.000đồng *(mười lăm triệu, ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc chị Nguyễn Thị K và anh Bùi T phải nộp 2.073.600đồng *(hai triệu, không trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 9.100.000đồng mà chị Nguyễn Thị K và anh Bùi T đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số AA/2016/ 0002540 ngày 30-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ngọc Hồi. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị K và anh Bùi

T số tiền đã nộp tạm ứng án phí còn lại là 7.026.400đồng *(Bảy triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng)*.

6. Về kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24-01-2022), anh Bùi T có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm. Chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND t. Kon Tum;
- VKSND h. Ngọc Hồi;
- Các đương sự;
- Chi cục THA h. Ngọc Hồi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phan Trường Thọ